

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2016/QĐ-UBND

*Nghệ An, ngày 29 tháng 12 năm 2016*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ học kỳ II năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục – đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3235/SGD&ĐT – VP, ngày 28 tháng 12 năm 2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ học kỳ II năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý;

b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh Nghệ An quản lý.

**Điều 2. Mức thu học phí**

1. Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà đối với cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng học sinh

| TT                                               | Nội dung                                          | Mức thu học phí             |                                                                              |                                                                               |                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                                                   | Phường thuộc Thành phố Vinh | Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thuộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng | Xã thuộc Thị xã; xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp | Các huyện miền núi cao; xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |
| I. Học kỳ II, năm học 2016 - 2017:               |                                                   |                             |                                                                              |                                                                               |                                                                                                                                                    |
| 1                                                | Mầm non                                           | 210                         | 180                                                                          | 80                                                                            | 40                                                                                                                                                 |
| 2                                                | Trung học cơ sở                                   | 100                         | 70                                                                           | 40                                                                            | 25                                                                                                                                                 |
| 3                                                | Trung học phổ thông và bổ túc Trung học phổ thông | 100                         | 100                                                                          | 70                                                                            | 40                                                                                                                                                 |
| II. Năm học 2017 - 2018 và năm học 2018 - 2019:  |                                                   |                             |                                                                              |                                                                               |                                                                                                                                                    |
| 1                                                | Mầm non                                           | 250                         | 190                                                                          | 90                                                                            | 40                                                                                                                                                 |
| 2                                                | Trung học cơ sở                                   | 120                         | 80                                                                           | 50                                                                            | 30                                                                                                                                                 |
| 3                                                | Trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông | 120                         | 110                                                                          | 80                                                                            | 40                                                                                                                                                 |
| III. Năm học 2019 - 2020 và năm học 2020 - 2021: |                                                   |                             |                                                                              |                                                                               |                                                                                                                                                    |
| 1                                                | Mầm non                                           | 280                         | 200                                                                          | 100                                                                           | 45                                                                                                                                                 |
| 2                                                | Trung học cơ sở                                   | 130                         | 90                                                                           | 60                                                                            | 35                                                                                                                                                 |
| 3                                                | Trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông | 130                         | 120                                                                          | 90                                                                            | 45                                                                                                                                                 |

## 2. Mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập

a) Đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

| Khối ngành, chuyên ngành đào tạo                                                         | Học kỳ II, Năm học 2016-2017 | Năm học 2017-2018 | Năm học 2018-2019 | Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 620                          | 690               | 760               | 840               | 930               |
| Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 740                          | 820               | 910               | 1.010             | 1.120             |
| Y dược                                                                                   | 920                          | 1.020             | 1.130             | 1.250             | 1.380             |

b) Đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí quy định tại điểm a Khoản này nhân hệ số sau đây:

| Trình độ đào tạo  | Hệ số so với đại học |
|-------------------|----------------------|
| - Đào tạo thạc sĩ | 1,5                  |
| - Đào tạo tiến sĩ | 2,5                  |

c) Đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập:

Chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

| Khối ngành, chuyên ngành đào tạo                                                         | Học kỳ II, Năm học 2016-2017 |     | Năm học 2017-2018 |     | Năm học 2018-2019 |     | Năm học 2019-2020 |       | Năm học 2020-2021 |       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-----|-------------------|-------|-------------------|-------|
|                                                                                          | TC                           | CD  | TC                | CD  | TC                | CD  | TC                | CD    | TC                | CD    |
| Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản                                      | 430                          | 500 | 480               | 550 | 530               | 610 | 580               | 670   | 650               | 740   |
| Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 510                          | 590 | 570               | 660 | 630               | 730 | 700               | 810   | 780               | 900   |
| Y dược                                                                                   | 640                          | 740 | 710               | 820 | 790               | 900 | 870               | 1.000 | 960               | 1.100 |

d) Mức thu học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của tỉnh Nghệ An: Thực hiện bằng mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà tại điểm a, điểm c, Khoản 2, Điều 2.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thu học phí: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 13 Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ *(trong đó đối với giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, học phí được thu theo số tháng thực học nhưng tối đa 9 tháng/năm học)*.

2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn và tổ chức kiểm tra các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Tùy vào điều kiện cụ thể từng năm để có điều chỉnh mức thu khi cần thiết.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 10 tháng 01 năm 2017 và được áp dụng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Bãi bỏ Quyết định số 65/QĐ.UBND.VX ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh về thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập, Quyết định số 59/2012/QĐ.UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh về quy định mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trong các cơ sở đào tạo công lập thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015 và các quy định trước đây có liên quan trái với quy định tại Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và xã hội, Tư pháp; Kho bạc Nhà nước tỉnh Nghệ An; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan; Hiệu trưởng các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp tại các cơ sở giáo dục đào tạo công lập thuộc tỉnh quản lý; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Lê Minh Thông**